

Unit 12 Let's eat

Vocabulary

A. WHAT SHALL WE EAT?

CHÚNG TA NÊN ĂN GÌ?

+ stall	🔊 (n)	[stɔ:l]	quầy bán hàng
<i>Ví dụ: I bought these apples at a fruit stall in the market. (Tôi đã mua những quả táo này ở quầy hoa quả trong chợ.)</i>			
+ selection	🔊 (n)	[si'lekʃn]	sự lựa chọn
<i>Ví dụ: There's not much selection in this shop. (Không có nhiều sự lựa chọn trong cửa hàng này.)</i>			
+ pork	🔊 (n)	[pɔ:k]	thịt heo
+ beef	🔊 (n)	[bi:f]	thịt bò
<i>Ví dụ: I need half a kilo of beef. (Tôi cần nửa ký thịt bò.)</i>			
+ wide	🔊 (adj)	[waɪd]	rộng; rộng rãi
+ wide selection	(n)		sự chọn lựa rộng rãi (tức là nhiều)
<i>Ví dụ: There was a wide selection of vegetables at the vegetable stall. (Tại quầy rau, có nhiều rau để chọn lựa.)</i>			
+ display	🔊 (n)	[dis'pleɪ]	sự trưng bày
on display	(exp)		đang được trưng bày
+ spinach	🔊 (n)	['spɪnɪdʒ]	cải bó xôi
+ cucumber	🔊 (n)	['kʃukəmbə]	quả dưa leo / dưa chuột
+ papaya	🔊 (n)	[pə'paɪə]	quả đu đủ
+ pineapple	🔊 (n)	['paɪnæpl]	quả dứa
+ ripe	🔊 (adj)	[raɪp]	chín
<i>Ví dụ: Are the apples ripe yet? (Những quả táo này chín chưa?)</i>			
+ to smell	🔊 (v)	[smel]	ngửi; ngửi thấy; có mùi; (smell – smelt – smelt)
<i>Ví dụ: Do you smell anything unusual? (Anh có ngửi thấy mùi gì khác thường không?)</i>			
+ durian	🔊 (n)	['duəriən]	quả sầu riêng
+ to cook	🔊 (v)	[kʊk]	nấu; nấu nướng
<i>Ví dụ: I always cook dinner for my family. (Tôi luôn nấu bữa ăn tối cho gia đình tôi.)</i>			
+ to slice	🔊 (v)	[slaɪs]	thái / cắt thành lát mỏng
<i>Ví dụ: Would you slice me a piece of cake, please? (Vui lòng cắt cho tôi một lát bánh?)</i>			
+ pepper	🔊 (n)	['pepə]	ớt
<i>Ví dụ: Peppers stuffed with meat (Ớt nhồi thịt)</i>			
+ to heat	🔊 (v)	[hi:t]	làm nóng; làm ấm
+ pan	🔊 (n)	[pæn]	cái xoong; cái nồi; cái chảo
+ to stir-fry	(v)	['stɜ:fraɪ]	xào; stir-fry (n) món xào
<i>Ví dụ: My mother stir-fried the beef and the onions. (Mẹ tôi xào thịt bò và hành tây.)</i>			
+ vegetable oil	(n)	['vedʒtəbl ɔɪl]	dầu thực vật
+ to add	🔊 (v)	[æd]	thêm vào; bổ sung
+ soy sauce	(n)	['sɔɪ sɔ:s]	nước tương; xì dầu

Ví dụ: *She added soy sauce to the stir-fried vegetable. (Bà ấy thêm xì dầu vào món rau xào.)*

+ dish	🔊 (n)	[dɪʃ]	món ăn
+ to boil	🔊 (v)	[bɔɪl]	luộc; đun sôi

Ví dụ: *Please boil an egg for me. (Làm ơn luộc cho tôi một quả trứng.)*

+ salt	🔊 (n)	[sɔlt]	muối
+ to taste	🔊 (v)	[teɪst]	có vị; nếm

Ví dụ: *The milk tastes sour. (Sữa có vị chua.)*

+ to set	🔊 (v)	[set]	sắp; dọn; bày; set the table: bày bàn ăn
----------	-------	-------	--

Ví dụ: *Could you set the table for supper? (Anh có thể bày bàn ăn cho bữa tối không?)*

+ plate	🔊 (n)	[pleɪt]	cái đĩa
+ bowl	🔊 (n)	[bəʊl]	cái bát; cái chén

Ví dụ: *I'd like a bowl of noodles. (Tôi muốn một bát mì.)*

+ chopstick	(n)	[ˈtʃɒpstɪk]	chiếc đũa; chopsticks (pl.n) đôi đũa
+ spoon	🔊 (n)	[spuːn]	cái thìa
+ glass	🔊 (n)	[ɡlɑːs]	ly; cốc

Ví dụ: *Would you like a glass of water? (Bạn dùng một cốc nước nhé?)*

+ recipe	🔊 (n)	[ˈresəpi]	công thức làm món ăn
+ instruction	🔊 (n)	[ɪnˈstrʌkʃn]	lời hướng dẫn
+ to deep-fry	(v)	[ˈdiːpfraɪ]	chiên / rán ngập dầu
+ to steam	🔊 (v)	[stiːm]	hấp

Ví dụ: *Steam the fish for 10 minutes. (Hãy hấp cá trong 10 phút.)*

+ treat	🔊 (n)	[triːt]	sự thưởng đãi
---------	-------	---------	---------------

add	🔊 v	[æd]	cho thêm / bổ sung
affect	🔊 v	[əˈfekt]	ảnh hưởng
amount	🔊 n	[əˈmaʊnt]	số lượng / khối lượng
balanced	🔊 adj	[ˈbælənst]	cân đối / thăng bằng
bowl	🔊 n	[bəʊl]	cái bát
chopstick	🔊 n	[ˈtʃɒpstɪk]	cái đũa
cucumber	🔊 n	[ˈkjuːkʌmbər]	quả dưa chuột
diet	🔊 n	[ˈdaɪət]	chế độ ăn uống / chế độ ăn kiêng
dirt	🔊 n	[dɜːt]	bụi bẩn / bụi đất
dish	🔊 n	[dɪʃ]	món ăn
durian	🔊 n	[ˈdjuːriən]	quả sầu riêng
energy	🔊 n	[ˈenədʒi]	năng lượng / sức lực
lifestyle	🔊 n	[ˈlaɪfstɑɪl]	lối sống
moderate	🔊 adj	[ˈmɒdərət]	vừa phải
pan	🔊 n	[pæn]	cái xoong / cái nồi / cái chảo
plate	🔊 n	[pleɪt]	cái đĩa
ripe	🔊 adj	[raɪp]	chín
selection	🔊 n	[səˈlekʃən]	sự lựa chọn
slice	🔊 v	[slaɪs]	thái thành lát mỏng
smell	🔊 v	[smel]	ngửi / ngửi thấy / có mùi
soy sauce	🔊 n	[ˈsoɪ ˈsaʊs]	nước xì dầu
spinach	🔊 n	[ˈspɪnɪʃ]	rau mâm xôi; rau chân vịt
spoon	🔊 n	[spuːn]	cái thìa
stir-fry	🔊 v	[ˈstɜːfraɪ]	xào
strip	🔊 n	[striːp]	miếng thái chỉ
taste	🔊 v	[teɪst]	có mùi vị / nếm

B. OUR FOOD

THỨC ĂN CỦA CHÚNG TA

+ probably	(adv)	['prɒbəbli]	chắc; chắc chắn
Ví dụ: He will probably come. (Chắc là anh ta sẽ đến.)			
+ dirt	(n)	[dɜ:t]	đất; bụi bẩn
+ dirty	(adj)	[dɜ:ti]	không sạch; bẩn
+ diet	(n)	['daɪət]	chế độ ăn uống; chế độ ăn kiêng
Ví dụ: Poor diet can cause illness. (Chế độ ăn uống kham khổ có thể gây bệnh.)			
+ balanced	(adj)	['bælənst]	cân đối; thăng bằng
+ balanced diet	(n)		chế độ ăn cân đối
+ to affect	(v)	[ə'fekt]	ảnh hưởng
Ví dụ: Their opinion will not affect my decision. (Ý kiến của họ sẽ không ảnh hưởng đến quyết định của tôi.)			
+ whole	(adj)	[həʊl]	toàn bộ; hoàn toàn
+ life	(n)	[laɪf]	cuộc đời; cuộc sống
Ví dụ: She lived her whole life in the country. (Bà ấy đã sống cả cuộc đời ở nông thôn.)			
+ sugar	(n)	['ʃʊɡə]	đường
+ sugary	(adj)	['ʃʊɡəri]	ngọt
+ moderate	(adj)	['mɒdərət]	vừa phải; có mức độ
Ví dụ: You should drive at a moderate speed. (Anh nên lái xe với mức độ vừa phải.)			
+ moderation	(n)	['mɒdə'reɪʃn]	sự điều độ
+ amount	(n)	[ə'maʊnt]	số lượng; khối lượng
+ energy	(n)	['enədʒi]	năng lượng
+ sensibly	(adv)	['sensəbli]	một cách hợp lý
+ sensible	(adj)	['sensəbl]	hợp lý
+ fatty	(adj)	['fæti]	chứa nhiều chất béo
Ví dụ: We shouldn't eat too much fatty food. (Chúng ta không nên ăn quá nhiều thức ăn nhiều chất béo.)			
+ body-building	(n)	['bɒdi 'bɪldɪŋ]	việc làm cho cơ thể rắn chắc do luyện tập; sự rèn luyện thân thể
+ dairy product	(n)	['deəri 'prɒdʌkt]	thực phẩm làm từ sữa (bơ, phô mai, sữa chua...)
+ plenty	(pron)	['plenti]	nhiều (dùng cho cả danh từ đếm được và không đếm được)
Ví dụ: There is plenty of milk in the fridge. (Có nhiều sữa trong tủ lạnh.)			
+ cereal	(n)	['siəriəl]	ngũ cốc
+ to mean	(v)	[mi:n]	có nghĩa là
Ví dụ: What does this sentence mean? (Câu này có nghĩa gì?)			
+ variety	(n)	[və'raɪəti]	đa loại; nhiều thứ
+ to enjoy	(v)	[ɪn'dʒɔɪ]	thích; thưởng thức
Ví dụ: I enjoyed that meal. (Tôi thích bữa ăn đó.)			
+ guideline	(n)	['gaɪdlaɪn]	lời hướng dẫn
+ key	(n)	[ki:]	bi quyết; điều chủ yếu
Ví dụ: Diet and exercises are the key to good health. (Chế độ ăn kiêng và luyện tập là bí quyết để có sức khỏe tốt.)			
+ lifestyle	(n)	['laɪfstɑɪl]	lối sống; nếp sống
+ advantage	(n)	[əd'vɑntɪdʒ]	lợi thế; sự thuận lợi